

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Pô Kô	300	5	a10	5,25	Pk/2002	237,1	16,0	91,8	129,3	33,7	151.178.998
Pô Kô	300	5	a12	2,64	Pk/2002	139,2	16,6	55,0	67,6	21,1	89.523.882
Pô Kô	300	5	a2	0,54	Pk/2002	105,8	40,9	42,5	22,4	4,9	106.995.916
Pô Kô	300	5	a3	2,16	Pk/2002	203,7	59,0	77,0	67,7	20,1	161.410.458
Pô Kô	300	5	a4	3,07	Pk/2002	245,6	22,4	106,8	116,4	28,7	157.874.860
Pô Kô	300	5	a5	1,47	Pk/2002	69,5	4,2	25,9	39,4	13,3	41.607.904
Pô Kô	300	5	a6	0,52	Pk/2002	10,5	0,3	3,4	6,8	2,1	6.256.954
Pô Kô	300	5	a7	2,04	Pk/2002	126,1	9,4	50,7	66,0	18,1	93.752.782
Pô Kô	300	6	a7	2,79	Pk/2002	874,6	518,4	255,1	101,1	18,3	906.201.809
Pô Kô	300	7	a12	1,75	Pk/2002	189,5	25,7	91,1	72,7	13,1	137.766.997
Pô Kô	300	7	a16	2,81	Pk/2002	323,0	54,8	161,5	106,7	17,3	235.294.484
Pô Kô	300	7	a17	5,13	Pk/2002	359,4	66,5	165,8	127,1	27,2	283.420.268
Pô Kô	300	7	a18	4,88	Pk/2002	433,0	70,1	207,4	155,5	32,1	333.191.049
Pô Kô	300	7	a8	2,03	Pk/2002	150,5	25,5	65,3	59,7	14,2	99.551.143
Pô Kô	300	6	a1	4,58	Pk/2003	417,1	76,4	164,1	176,6	20,7	303.583.323
Cộng gói 20				41,66		3.884,6	1.006,2	1.563,4	1.315,0	284,9	3.107.610.827